Số: 239.04 /2024/QĐ-TGĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23.. tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 31/12/2023

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông;*
- *Căn cứ Quyết định 405A/2021/QĐ-TGĐ ngày 23/04/2021 V/v ban hành Quy định thu thập và công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn;*
- *Căn cứ kết quả phê duyệt qua mail ngày 12/04/2024 của UBQLRR cho nội dung trình Phê duyệt Bản công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn 31/12/2023;*
- *Xét Tờ trình số 07/2024/TT-K.QLRR ngày 17/04/2024 của Khối Quản lý rủi ro V/v Ban hành Bản công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn 31/12/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 31/12/2023".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Quản lý rủi ro Doanh nghiệp – Khối Quản lý Rủi ro và Trung tâm Marketing và Truyền thông chịu trách nhiệm tiến hành in, phát hành và công bố bản Công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn theo đúng quy định nội bộ của OCB và quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 "để thi hành";

Sao gửi:

- HĐQT, BKS "để báo cáo";
- Lưu VT. Vp.TGĐ, P.QLRRDN

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300852003-C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

OCB
Ngân Hàng Phương Đông

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỈ LỆ AN TOÀN VỐN

31.12.2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 31/12/2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 239..01./2024/QĐ-TGĐ ngày 23../04/2024 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Nội dung

DANH MỤC VIẾT TẮT **5**

GIỚI THIỆU **6**

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn 6

Phạm vi áp dụng 6

1 - VỐN TỰ CÓ **7**

Các cấu phần vốn tự có 7

Biến động vốn tự có 7

2 - TỶ LỆ AN TOÀN VỐN **9**

Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn 9

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn 9

Biến động tỷ lệ an toàn vốn 10

3 - CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO **12**

Nguyên tắc quản lý rủi ro 12

Áp dụng các chuẩn mực Basel 12

4 - RỦI RO TÍN DỤNG **14**

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng 14

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng 15

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập 16

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành 18

Công bố thông tin về giảm thiểu rủi ro tín dụng 20

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác 21

5 - RỦI RO THỊ TRƯỜNG **22**

Chính sách trong quản lý rủi ro thị trường 22

Các công cụ quản lý rủi ro thị trường 22

Chiến lược tự doanh 22

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của OCB 23

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất 23

6 - RỦI RO HOẠT ĐỘNG **24**

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động 24

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động 24

Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP) 24

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 25

Bảng

Bảng 1: Danh sách công ty con 6
Bảng 2: Cấu phần Vốn tự có 8
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro 10
Bảng 4: Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng hợp nhất 15
Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng tính theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính hợp nhất tại 31/12/2023 17
Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành hợp nhất 19
Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác 21
Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường 23
Bảng 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo cấu phần của chỉ số kinh doanh hợp nhất 26

Biểu đồ

Biểu đồ 1: Biến động Vốn tự có 8
Biểu đồ 2: Tỷ lệ an toàn vốn 10
Biểu đồ 3: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập của TCTC hợp nhất 16
Biểu đồ 4: Tỷ trọng Dư nợ và TSCRR tín dụng của doanh nghiệp theo ngành hợp nhất trên thị trường 1 tại 31/12/2023 18
Biểu đồ 5: Giảm thiểu rủi ro tín dụng 20
Biểu đồ 6: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo chỉ số kinh doanh 25

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản:

CAR	: Tỷ lệ an toàn vốn
HĐQT	: Hội đồng quản trị
HSRR	: Hệ số rủi ro
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
OCB	: Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông
QLRR	: Quản lý rủi ro
QLRRHĐ	: Quản lý rủi ro hoạt động
QLRRTD	: Quản lý rủi ro tín dụng
QLRRTT	: Quản lý rủi ro thị trường
RRHĐ	: Rủi ro hoạt động
RRTD	: Rủi ro tín dụng
RRTT	: Rủi ro thị trường
RWA/ TSCRR	: Tài sản có rủi ro
TCTC	: Tổ chức tài chính
TCTD	: Tổ chức tín dụng
UB QLRR	: Ủy ban quản lý rủi ro

GIỚI THIỆU

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Áp dụng tiêu chuẩn Basel II là một yêu cầu cấp thiết cho các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm đảm bảo tính an toàn của hoạt động ngân hàng.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (gọi tắt là Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Ngân hàng TMCP Phương Đông (gọi tắt là "OCB") được Ngân hàng Nhà nước công nhận là một trong ba ngân hàng đầu tiên hoàn thành các hạng mục quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế Basel II vào cuối năm 2018.

Phạm vi áp dụng

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm ngày 31/12/2023 do OCB lập và công bố để đáp ứng quy định tại Thông tư 41. Các thông tin trong Bản công bố thông tin được OCB thu thập và tính toán theo quy định tại Thông tư 41 và Quy định nội bộ về thu thập và công bố thông tin an toàn vốn của OCB.

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tỷ lệ an toàn vốn và (3) 03 loại rủi ro chính.

Tại thời điểm 31/12/2023, OCB có một công ty con là Công ty TNHH MTV Chuyển tiền quốc tế NHTM Phương Đông và không phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Bảng 1: Danh sách công ty con

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã	Công ty con	Vốn điều lệ của Công ty con	Giá trị đầu tư của OCB
1	OIMT	Công ty TNHH MTV Chuyển Tiền Quốc Tế NHTM Phương Đông	25	25

1 - VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của OCB được chia làm hai cấu phần chính theo Thông tư 41: Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi OCB như sau:

Vốn cấp 1: bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2: bao gồm

(i) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

(ii) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định;

(iii) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn;

(iv) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro;

(v) Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do OCB phát hành;

(vi) Nợ thứ cấp do OCB phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN tại Thông tư 41.

Một số giảm trừ quy định tại Phụ Lục 1 Thông tư 41 được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng.

OCB đã lập các phương án tăng vốn khác nhau nhằm phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản, đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật và chuẩn mực quốc tế thông qua các giải pháp:

- Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng trích từ lợi nhuận giữ lại và các quỹ;
- Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu và cổ đông mới;
- Tăng vốn cấp 2 từ việc phát hành trái phiếu.

Biến động vốn tự có

So với 30/6/2023, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất đến cuối năm tăng lần lượt 1,366 tỷ đồng và 1,374 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 4.9%. Trong đó, việc tăng vốn chủ yếu đến từ tăng trưởng vốn cấp 1.

Biểu đồ 1: Biến động Vốn tự có

Đơn vị tính: tỷ đồng

Bảng 2: Cấu phần Vốn tự có

Đơn vị tính: tỷ đồng

	RIÊNG LẺ	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
1	Vốn cấp 1	27,279	28,534	↑ 1,256
2	Vốn cấp 2	757	867	↑ 110
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	24.8	25.0	0.2
	Vốn tự có (C) = (1) + (2) - (3)	**28,011**	**29,377**	**↑ 1,366**
	HỢP NHẤT			
1	Vốn cấp 1	27,272	28,535	↑ 1,263
2	Vốn cấp 2	757	867	↑ 110
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	-	-	-
	Vốn tự có (C) = (1) + (2) - (3)	**28,029**	**29,403**	**↑ 1,374**

2 - TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn

OCB đã ban hành Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn. Theo như quy định thì việc tính và công bố thông tin được thực hiện như sau:

(i) Thu thập thông tin: các thông tin được lấy trực tiếp từ kho dữ liệu của OCB để giảm thiểu các rủi ro sai lệch về số liệu;

(ii) Tính toán tỷ lệ an toàn vốn: OCB đã phát triển công cụ tính tỷ lệ an toàn vốn cho phép việc tính vốn được thực hiện nhanh, chính xác;

(iii) Kiểm soát kết quả tính toán: Khối QLRR là đầu mối phối hợp với các đơn vị nội bộ để xác nhận được tính chính xác của kết quả tính;

(iv) Phê duyệt kết quả và nội dung thông tin công bố: kết quả tính và các nội dung công bố được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý rủi ro (UB QLRR) OCB trước khi được công bố ra bên ngoài.

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

OCB chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ với quy định của NHNN và hạn mức khẩu vị rủi ro đề ra. Bên cạnh kế hoạch tăng vốn hàng năm từ lợi nhuận giữ lại và phát hành mới nhằm bổ sung Vốn tự có, OCB đã và đang triển khai các biện pháp giảm thiểu hệ số rủi ro và gia tăng chất lượng tài sản nhằm ổn định và duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo kế hoạch mục tiêu của OCB.

Để bảo đảm công tác quản trị vốn hiệu quả và an toàn, OCB đã thực hiện quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn tối thiểu (ICAAP) cho 4 năm. Công tác này được định kỳ thực hiện hàng năm để đảm bảo mức đủ vốn duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi, làm cơ sở xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của OCB. Theo đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng:

- Tuyên bố về khẩu vị rủi ro của OCB nêu rõ hệ số CAR mục tiêu là 11%, cao hơn 3% so với hệ số CAR bắt buộc của NHNN (8%).
- Vốn kinh tế được tính toán cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả bài kiểm tra sức chịu đựng.

Biến động tỷ lệ an toàn vốn

Đến cuối năm 2023, OCB duy trì hệ số CAR trên 13% (13.28% với CAR riêng lẻ, 13.30% với CAR hợp nhất). So với thời điểm 30/6/2023, TSCRR riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt là 5.2% và 5.1%; tương ứng với vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng khoảng 4.90%.

Trong năm 2023, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% theo Thông tư 41 và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo khẩu vị rủi ro là 11%.

Biểu đồ 2: Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: %, tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro

Đơn vị tính: %, tỷ đồng

STT	Các khoản mục	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
	RIÊNG LẺ			
1	**Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA)**	**187,539**	**196,067**	**8,527**
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA_{CR})	186,745	195,075	8,330
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR})	795	992	197
2	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động (K_{OR})**	**1,432**	**1,527**	**95**
3	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường (K_{MR})**	**382**	**482**	**100**
4	**Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1**	**12.98%**	**12.90%**	**(0.08%)**
5	**Tỷ lệ an toàn vốn**	**13.32%**	**13.28%**	**(0.04%)**

STT	Các khoản mục	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
	HỢP NHẤT			
1	**Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA)**	**187,503**	**195,959**	**8,456**
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA_{CR})	186,709	194,967	8,259
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR})	795	992	197
2	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động (K_{OR})**	**1,440**	**1,527**	**87**
3	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường (K_{MR})**	**382**	**482**	**100**
4	**Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1**	**12.97%**	**12.91%**	**(0.06%)**
5	**Tỷ lệ an toàn vốn**	**13.33%**	**13.30%**	**(0.03%)**

3 - CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động trong lĩnh vực tài chính, OCB nhận thức rõ trách nhiệm quan trọng của mình trong hoạt động quản trị rủi ro. Chính vì vậy, hệ thống quản lý rủi ro áp dụng tại OCB được tổ chức xuyên suốt từ Hội sở đến từng đơn vị kinh doanh. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tại OCB tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của ngân hàng.

Nguyên tắc quản lý rủi ro

Công tác quản lý rủi ro đối với từng loại rủi ro cụ thể được quy định trong Chính sách quản lý rủi ro chung của OCB và các Quy chế quản lý rủi ro tương ứng do HĐQT ban hành, được áp dụng thống nhất trong toàn bộ hoạt động của OCB. Nguyên tắc quản lý rủi ro của OCB bao gồm các điểm chính sau:

(i) Tuân thủ pháp luật;

(ii) Minh bạch;

(iii) Phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh và chính sách quản lý rủi ro;

(iv) Không ngừng nâng cao kiểm soát rủi ro.

Tất cả các quy chế, quy định, quy trình trong hoạt động của OCB đều tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, chính sách rủi ro chung của OCB. Các nhân viên của OCB khi tác nghiệp đều tuân thủ quy định pháp luật, tuân thủ các quy định nội bộ. Toàn bộ quy định nghiệp vụ được rà soát định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ban lãnh đạo để đảm bảo phù hợp với quy định và tình hình kinh doanh thực tế.

Áp dụng các chuẩn mực Basel

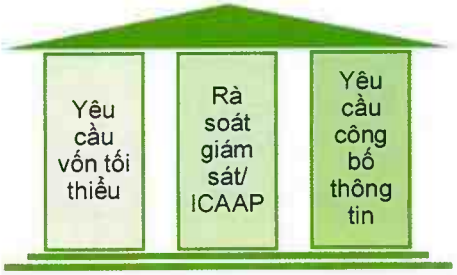

Đến hết năm 2023, hoạt động quản trị rủi ro của OCB đã được nâng tầm phù hợp với chiến lược phát triển kinh doanh cũng như định hướng của NHNN và thông lệ Basel.

OCB đã đưa vào ứng dụng tiêu chuẩn Basel II, triển khai trước hạn Thông tư 41 từ cuối năm 2018, hoàn thành triển khai Quy trình rà soát mức độ đủ vốn theo yêu cầu của Thông tư 13. Năm 2022, OCB đã hoàn thành triển khai và áp dụng các chuẩn mực quản lý rủi ro toàn diện hơn cho Rủi ro thị trường (Basel II IMA) và Rủi ro thanh khoản (Basel III). Tháng 04/2023, OCB thông báo hoàn thành triển khai và áp dụng nền tảng tính vốn điện toán đám mây theo Basel II nâng cao

(phương pháp tiếp cận nội bộ - IRB) cho Rủi ro tín dụng.

Việc tuân thủ đầy đủ ba trụ cột Basel giúp OCB xác định, đo lường, đánh giá các rủi ro trọng yếu một cách hiệu quả; đồng thời, xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu và quy trình rà soát nội bộ hoàn chỉnh, đánh giá được những tác động có thể xảy đến với ngân hàng trong cả điều kiện hoạt động bình thường và khủng hoảng. Từ đó, Ngân hàng có định hướng xây dựng kế hoạch dự phòng, phân bổ vốn cho các loại rủi ro trọng yếu một cách phù hợp, nâng cao hiệu quả kiểm soát và quản lý rủi ro.

Chính sách quản lý rủi ro tại OCB được xây dựng cho 3 năm và thực hiện rà soát định kỳ 1 năm/ lần hoặc trong trường hợp cần thiết. Theo đó, Hội đồng quản trị quy định các Chính sách quản lý rủi ro chung cho toàn hệ thống. Tổng Giám đốc sẽ quy định các hạn mức cụ thể theo các Khối Kinh doanh, ngành nghề, sản phẩm, khách hàng... Các hạn mức này sẽ được kiểm soát chặt chẽ bởi các phòng ban có liên quan. Ngân hàng xây dựng Chính sách quản lý rủi ro cho tất cả các rủi ro trọng yếu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tập trung và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng. Chính sách quản lý rủi ro quy định chi tiết về tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu, các chỉ tiêu về thu nhập, chiến lược quản lý đối với từng loại rủi ro của ngân hàng.

4 - RỦI RO TÍN DỤNG

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD) được HĐQT ban hành điều chỉnh mục tiêu 3 năm và định kỳ rà soát hàng năm, đồng thời công bố tại Khẩu vị rủi ro. Chính sách QLRRTD được truyền thông hiệu quả từ cấp cao nhất đến từng nhân viên của OCB.

Các hạn mức trong rủi ro tín dụng được theo dõi định kỳ (hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng tùy theo từng loại), được cảnh báo, xử lý khi chạm các ngưỡng theo quy định. Các hạn mức cũng được thường xuyên rà soát và đề xuất thay đổi nếu không phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình kinh doanh thực tế.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ, OCB liên tục cải tiến, hoàn thiện Quy trình cấp tín dụng, quy trình quản lý tài sản đảm bảo, đảm bảo tiền vay... từng bước tự động hóa, số hóa một số bước trong các quy trình để rút ngắn thời gian cấp tín dụng cho Khách hàng, hồ sơ tín dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm thiểu các sai sót, rủi ro, tác động do con người gây ra.

OCB cũng đã áp dụng các mô hình xếp hạng tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng đối với các loại hình khách hàng như khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, định chế tài chính. Các mô hình thường xuyên được nâng cấp, phát triển, sử dụng công nghệ và số hoá nhằm nâng cao hiệu quả xếp hạng đáp ứng xu hướng phát triển của thị trường. Từ năm 2022, OCB đã xây dựng và kiểm nghiệm đầy đủ các mô hình cho phân khúc bán lẻ và doanh nghiệp theo yêu cầu, bao gồm: đo lường khả năng khách hàng vỡ nợ (PD), đo lường tỷ lệ tổn thất khi vỡ nợ (LGD) và tổng dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (EAD) theo từng phân khúc, sản phẩm. Kết quả đánh giá cũng cho thấy các mô hình đều đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Basel cũng như thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng và đảm bảo việc đo lường rủi ro và tỉ lệ an toàn vốn chính xác. Đây là cơ sở để OCB triển khai các phương thức quản lý danh mục chủ động và áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt theo mức độ rủi ro cho từng khoản vay. Ngoài ra, OCB cũng đã và đang phát triển hoàn thiện bộ chỉ tiêu chấm điểm tín dụng theo từng sản phẩm/ đối tượng khách hàng cụ thể để hỗ trợ quá trình thẩm định, phê duyệt cho vay và tiến đến mô hình thẩm định tự động.

Hoạt động QLRRTD luôn được chú trọng thông qua hoạt động giám sát của quản lý cấp cao là HĐQT, UB QLRR, Tổng giám đốc, Hội đồng rủi ro. UB QLRR, Hội đồng rủi ro có lịch họp định kỳ, họp đột xuất để bám sát tình hình quản lý rủi ro tại OCB và đưa ra các chỉ đạo kịp thời cho hoạt động quản lý rủi ro tại OCB.

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng

So với 30/6/2023, tài sản có RRTD hợp nhất tăng 8,259 tỷ đồng (tương đương khoảng 4.4%). Trong đó, khoản phải đòi doanh nghiệp chiếm tỷ trọng hơn 58%.

Bảng 4: Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng hợp nhất

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Đối tượng	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
1	Khoản phải đòi Công ty mua bán nợ của Tổ chức tín dụng (VAMC), Công ty quản lý vốn Nhà nước (DATC)	-	-	-
2	Khoản phải đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	26,504	23,277	(3,227)
3	Các khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	106,714	114,208	7,494
4	Các khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	5,576	6,786	1,210
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	585	1,833	1,248
6	Khoản cấp tín dụng bán lẻ	31,250	31,403	153
7	Khoản nợ xấu	4,783	4,418	(365)
8	Các loại tài sản nội bảng khác	11,296	13,041	1,745
	Tổng danh mục	**186,709**	**194,967**	**8,259**

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm: Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating.

Standard & Poor's/ Fitch Rating	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Thông tư 41 yêu cầu các loại tài sản sau sử dụng kết quả xếp hạng của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập để xác định hệ số rủi ro:

- Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước;
- Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs), chính quyền địa phương các nước;
- Khoản phải đòi tổ chức tài chính TCTC;

Tại thời điểm 31/12/2023, OCB không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng Trung ương nước ngoài và các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do đó chỉ có các khoản phải đòi TCTC được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Biểu đồ 3: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập của TCTC hợp nhất

Đơn vị tính: tỷ đồng

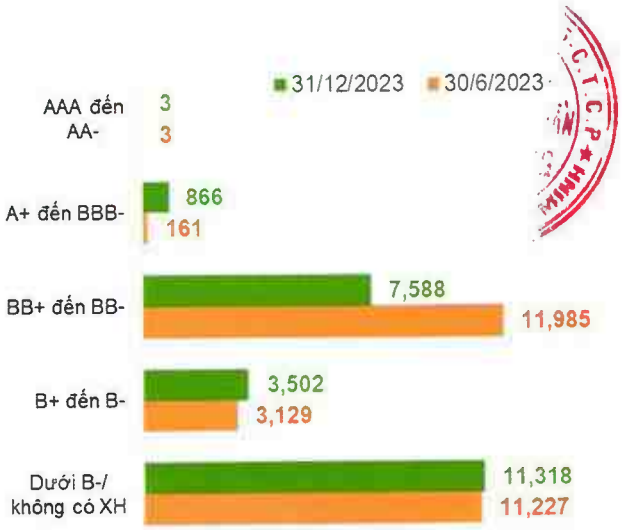

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng tính theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính hợp nhất tại 31/12/2023

Đơn vị tính: tỷ đồng

Thang tín nhiệm	HSRR	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh NH nước ngoài tại VN				
Từ AAA đến AA-	20%	2.7	2.6	(0.1)
Từ A+ đến BBB-	50%	20	586	567
Từ BB+ đến B-	100%	-	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	244	370	126
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)				
Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-
Từ A+ đến BBB-	50%	-	101	101
Từ BB+ đến BB-	80%	9,783	6,307	(3,477)
Từ B+ đến B-	100%	3,125	3,058	(67)
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	8,813	9,363	550
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)				
Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-
Từ A+ đến BBB-	20%	141	179	38
Từ BB+ đến BB-	40%	2,201	1,281	(920)
Từ B+ đến B-	50%	4	444	441
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	2,170	1,586	(584)
Tổng		**26,504**	**23,277**	**(3,227)**

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại OCB được chia thành 21 ngành.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí* là 02 ngành có đóng góp tỷ trọng cao nhất trong dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp, cụ thể chiếm khoảng 25% và 14% tại 31/12/2023. Đây cũng là 02 ngành có tỷ trọng cao nhất trong TSCRR tín dụng của khách hàng doanh nghiệp, tương đương 24% và 13%.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng Dư nợ và TSCRR tín dụng của doanh nghiệp theo ngành hợp nhất trên thị trường 1 tại 31/12/2023

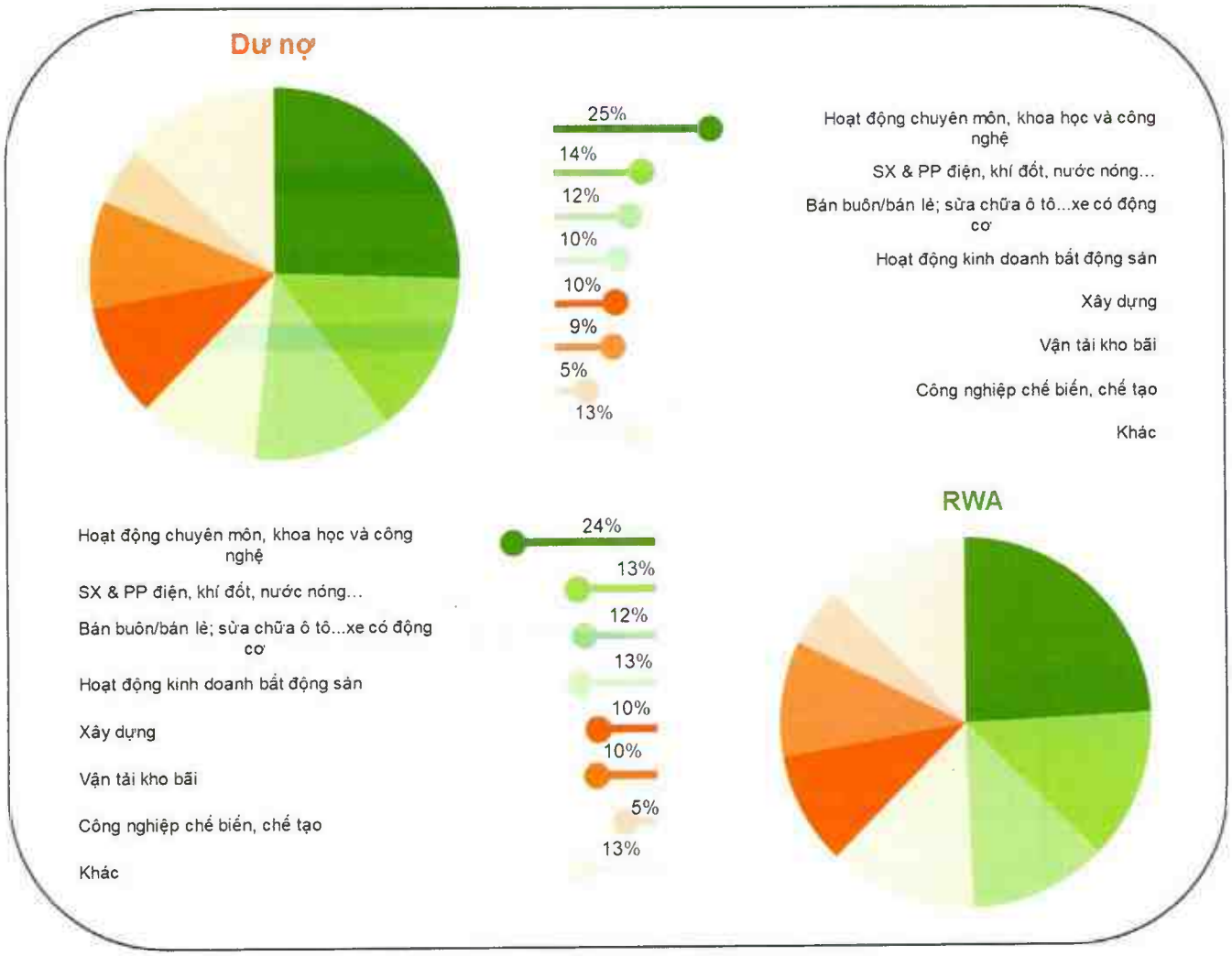

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành hợp nhất

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Ngành nghề	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
I	**Cá nhân**	**38,316**	39,201	885
II	**Doanh nghiệp**	**136,868**	142,421	5,553
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	840	782	(58)
2	Khai khoáng	172	2,760	2,587
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,507	6,275	(1,231)
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	16,703	15,733	(970)
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,419	2,343	924
6	Xây dựng	17,676	11,738	(5,938)
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,938	14,302	364
8	Vận tải kho bãi	12,430	12,025	(405)
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,590	2,331	(259)
10	Thông tin và truyền thông	46	133	87
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27,475	24,546	(2,929)
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	18,289	15,388	(2,901)
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12,559	28,781	16,222
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	332	249	(83)
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0	0
16	Giáo dục và đào tạo	558	375	(183)
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	386	256	(130)
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,894	4,377	482
19	Hoạt động dịch vụ khác	27	9	(18)

STT	Ngành nghề	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	25	18	(7)
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-
III	**Khác**	11,525	13,346	1,821
	Tổng danh mục	**186,709**	**194,967**	**8,259**

Công bố thông tin về giảm thiểu rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng, bảo lãnh của bên thứ ba và sản phẩm phái sinh tín dụng.

Danh mục tài sản đảm bảo đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 12, Thông tư 41 tại OCB bao gồm:

(i) Giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;

(ii) Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, NHNN phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;

(iii) Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.

OCB hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bảo lãnh của bên thứ ba.

Biểu đồ 5: Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: tỷ đồng

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2023, Rủi ro tín dụng đối tác chỉ chiếm khoảng 0.5% tổng TSCRR.

So với tháng 6/2023, TSCRR của RRTD đối tác tăng 197 tỷ đồng chủ yếu đến từ giao dịch phái sinh ngoại hối.

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Các khoản mục	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
	Theo sản phẩm			
1	Giao dịch tự doanh	550	830	280
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse	239	161	(78)
3	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41	6	1	(5)
	Theo đối tượng giao dịch			
1	Khoản đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	789	991	202
2	Các khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	6	1	(5)

5 - RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Chính sách trong quản lý rủi ro thị trường

Việc quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT) được thực hiện thông qua quy trình kiểm soát và quản lý các rủi ro có thể xảy ra đối với các trạng thái rủi ro trên sổ kinh doanh của OCB do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Quy trình này nhằm đảm bảo cho hoạt động ổn định, đồng thời giảm thiểu rủi ro gây ra làm ảnh hưởng đến lợi nhuận và/ hoặc vốn của OCB.

Việc triển khai thực hiện quản lý rủi ro thị trường tại OCB đảm bảo phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của OCB, đồng thời luôn đảm bảo tuân thủ chính sách, quy định của NHNN và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Để nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý rủi ro thị trường, việc rà soát quy trình được thực hiện định kỳ (hoặc đột xuất) tối thiểu hàng năm, đảm bảo tuân thủ quy định liên quan và bám sát tình hình kinh doanh thực tế.

Các hạn mức trong rủi ro thị trường được giám sát và báo cáo đến ban điều hành định kỳ (hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, tùy theo từng loại) để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong việc cảnh báo, xử lý khi chạm các ngưỡng theo quy định. Trong năm 2023, OCB không phát sinh các sự kiện vi phạm hạn mức.

Các công cụ quản lý rủi ro thị trường

OCB sử dụng các công cụ sau để đo lường, kiểm soát và thực hiện báo cáo đối với rủi ro thị trường, theo nguyên tắc các rủi ro thị trường có mức độ trọng yếu phải được đo lường nhằm đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn lên thu nhập và vốn của OCB trong hiện tại và tương lai. Các công cụ quản lý rủi ro thị trường gồm:

(i) Đánh giá danh mục/ trạng thái theo giá thị trường (Mark to market/ Mark to Model);

(ii) Giá trị rủi ro (Value at Risk - VaR);

(iii) Phương pháp đo lường PV01 – giá trị hiện tại của 01 điểm cơ bản;

(iv) Phương pháp đo lường MD – thời gian đáo hạn bình quân điều chỉnh;

(v) Kiểm tra sức chịu đựng (Stress Testing);

(vi) Hệ thống các hạn mức về quản lý rủi ro thị trường.

Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh của OCB được xây dựng dựa trên các dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô, vi mô, dòng tiền, biến động của các yếu tố thị trường và tình hình tài chính cũng như hạn mức kinh doanh được giao. Từ những nhận định đó, bộ phận tự doanh của OCB sẽ xây dựng danh mục kinh doanh theo hướng tập trung vào các kỳ hạn có thanh khoản cao

trên thị trường và xem xét các yếu tố tác động cung cầu thị trường để cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp nhằm mang đến lợi nhuận tối đa cho OCB đồng thời cũng kiểm soát rủi ro trong hạn mức cho phépz.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của OCB

Danh mục các loại tài sản trong sổ kinh doanh của OCB tại 31/12/2023 bao gồm:

(i) Trái phiếu chính phủ;

(ii) Trạng thái ngoại tệ (bao gồm giao dịch giao ngay, kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ);

(iii) Trạng thái vàng.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Tại ngày 31/12/2023, rủi ro thị trường có tỷ trọng thấp trong tổng TSCRR, chiếm xấp xỉ 2.7%. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR). OCB không tính vốn yêu cầu đối với giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và quyền chọn vì những hoạt động này không có trong danh mục đầu tư của Ngân hàng. Riêng, vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối không áp dụng do tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng nhỏ hơn 2% vốn tự có tại thời điểm 31/12/2023. So với tháng 6/2023, vốn yêu cầu cho RRTT tăng 100 tỷ đồng chủ yếu do thúc đẩy hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ. Tuy nhiên OCB xác định xu hướng kinh doanh an toàn và hiệu quả hơn bằng việc tập trung danh mục vào kỳ hạn có tính thanh khoản cao, đồng thời bổ sung danh mục kỳ hạn ngắn hơn (qua đó làm giảm thời gian đáo hạn bình quân của danh mục).

Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	30/6/2023	31/12/2023	Thay đổi
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất (K_{IRR})	314	482	168
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu (K_{ER})			
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (K_{FXR})	68	-	(68)
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa (K_{CMR})			
5	Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn (K_{OPT})			
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR})	**382**	**482**	**100**

6 - RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) của OCB được thực hiện thông qua việc thiết lập và thực thi khung quản lý rủi ro hoạt động áp dụng đồng bộ trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và Pháp luật.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

Cùng với hoạt động rà soát, điều chỉnh, ban hành các chính sách, hạn mức rủi ro hoạt động phù hợp với chiến lược kinh doanh và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng từng thời kỳ, OCB vẫn đang tiếp tục áp dụng hiệu quả các công cụ quản lý rủi ro hoạt động, bao gồm:

(i) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ (Internal loss data collection and analysis);

(ii) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA);

(iii) Chỉ số rủi ro trọng yếu (Key Risk indicators);

(iv) Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ, phát triển ứng dụng, hệ thống công nghệ thông tin, mô hình triển khai kinh doanh/ vận hành mới;

(v) Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định rủi ro hoạt động của quy trình nghiệp vụ.

Việc áp dụng hiệu quả các công cụ quản lý rủi ro cùng với việc triển khai các quy định QLRRHĐ trong lĩnh vực Hoạt động thuê ngoài, Phát triển ứng dụng công nghệ, Ngân hàng số, Bảo hiểm đã giúp OCB nhận diện sớm, đo lường, đánh giá được mức độ rủi ro. Từ đó gia tăng các chốt kiểm soát, kế hoạch hành động nhằm tránh lặp lại rủi ro tương tự có thể xảy ra trong tương lai cũng như hạn chế về tổn thất tài chính/phi tài chính (nếu có).

Bên cạnh đó, OCB cũng đã triển khai thành công việc áp dụng các mô hình, tiêu chí phát hiện gian lận và tích hợp vào các hệ thống giao dịch, luân chuyển hồ sơ, kiểm soát sau, hệ thống khai báo rủi ro hoạt động.

Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP)

Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP) tiếp tục được triển khai tại OCB trong đó ưu tiên rà soát, chỉnh sửa, diễn tập các kịch bản cướp tấn công, cháy nổ, thiên tai…và triển khai kích hoạt từ hệ thống chính (Data Center) sang hệ thống dự phòng (Disaster Recovery) cho một số hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu theo kế hoạch đã được xây dựng nhằm đảm bảo sẵn sàng ứng phó, duy trì tính liên tục của các hoạt động kinh doanh khi xảy ra các sự cố gây gián đoạn.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/12/2023, TSCRR hoạt động chiếm 8.6% tổng TSCRR, tăng khoảng 6.6% và 6.0% so với số liệu riêng lẻ và hợp nhất tại 30/6/2023 để đáp ứng yêu cầu mở rộng kinh doanh của Ngân hàng.

Biểu đồ 6: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo chỉ số kinh doanh

Đơn vị tính: tỷ đồng

Bảng 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo cấu phần của chỉ số kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: tỷ đồng

Cấu phần	Mục chi tiết	30/6/2023			31/12/2023		
		Bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA	Bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA
IC	Thu nhập lãi	13,524	2,029	25,358	14,638	2,196	27,447
	Chi phí lãi	7,234	1,085	13,565	8,145	1,222	15,272
SC	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	990	149	1,856	997	149	1,869
	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	97	15	182	103	15	193
	Thu nhập từ hoạt động khác	530	79	993	949	142	1,779
	Chi phí từ hoạt động khác	141	21	265	516	77	968
FC	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	165	25	310	68	10	127
	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1,242	186	2,329	844	127	1,582
	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	145	22	272	211	32	396
	Lãi/ lỗ thuần từ kinh doanh lãi suất/ hàng hóa/ các sản phẩm phái sinh	-	-	-	-	-	-
		9,600	**1,440**	**18,000**	**10,180**	**1,527**	**19,088**